

## LẠC QUAN VÀ BI QUAN

Sally nói với Tim 'I'm **a glass half-full** kind of girl' (*Tôi là cô gái loại nửa ly nước đầy*). Cô ta ngụ rằng cô ta lạc quan, cô ta nhìn sự việc theo cách tích cực. Nếu cô ta bi quan, cô ta có thể nói rằng 'I'm **a glass half-empty** kind of girl' (*Tôi là cô gái loại nửa ly nước rỗng*). Cô ta có thể nói rằng 'I see the glass as half-full' (*Tôi nhìn chiếc ly như nửa đầy*).

Dưới đây là một số thành ngữ và cách diễn đạt về lạc quan và bi quan.

### Lạc quan

#### look on the bright side

tìm những điều tích cực trong một hoàn cảnh và tập trung vào chúng, hơn là nghĩ về những điều bi quan

I know you're upset about splitting up with Jake but **look on the bright side**, at least you won't have to go to any more boring football matches with him on Saturdays!

*Chị biết rằng em đang buồn về việc chia tay với Jake nhưng hãy nhìn vào điều tích cực, ít nhất em không phải đi xem những trận đá bóng buồn tẻ với anh ta vào các ngày thứ Bảy!*

#### every cloud's got a silver lining

ngay cả khi điều tệ hại xảy ra, có thể có một kết quả tốt đẹp

He was really depressed when he lost his job. But he ended up starting his own company and he's now a multi-millionaire! So maybe it's true what they say, **every cloud's got a silver lining**.

*Anh ta đã thật sự buồn phiền khi bị mất việc. Nhưng anh ta cuối cùng bắt đầu làm công ty riêng và bây giờ là một triệu phú! Vì thế có lẽ sự thật về cái mọi người thường nói, sau cơn mưa trời lại sáng.*

#### cross that bridge when we come to it

không lo phiền về những khó khăn tiềm năng trong tương lai cho đến khi chúng thật sự xảy ra (bởi vì chúng có thể không xảy ra)

You're right the boss might say no but why not ask her first? If she says no, well, we'll **cross that bridge when we come to it**.

*Chị nói đúng sếp có thể nói không nhưng tại sao không hỏi bà ta trước? Nếu bà ta nói không, thì mình sẽ tùy cơ ứng biến.*

#### see the light at the end of the tunnel

ghi chú những dấu hiệu mà một hoàn cảnh mà xảy ra trong một thời gian dài hoặc đã khó khăn hoặc xấu đang bắt đầu được cải thiện

As the baby began sleeping through the night, she felt that at last she could **see the light at the end of the tunnel**.

*Khi em bé bắt đầu ngủ suốt đêm, cô ta cảm thấy rằng cuối cùng đã có sự cải thiện.*

#### bright-eyed and bushy-tailed

hầu hức, lạc quan và vui vẻ

I don't know where he gets all his energy from. Every time I see him, he's always so **bright-eyed and bushy-tailed**. It's great having him on the team because he's just so enthusiastic about everything.

*Tôi không biết nó có năng lượng từ đâu. Mỗi lần tôi gặp anh ta, anh ta luôn đầy sức sống. Thật là tốt khi có anh ta trong đội bởi vì anh ta thật nhiệt tình về mọi thứ.*

#### happy as a sand boy / happy as Larry

rất vui vẻ

They bought their 3 year-old a really expensive toy but she was **as happy as Larry** playing with the wrapping paper. She hardly noticed the gift!

*Họ mua cho đứa con 3 tuổi một món đồ chơi thật đắt tiền nhưng cô ta rất vui vẻ chơi với giấy gói quà. Cô ta không để ý đến món quà!*

### **Bi quan**

#### **life's not a bed of roses**

cuộc sống không dễ dàng hoặc vui vẻ

**Life's not been a bed of roses** for Sharon. She's been divorced twice, she's been ill most of her life and both her children died last year in a train accident.

*Cuộc sống không phải là màu hồng cho Sharon. Cô ta đã ly dị hai lần, cô ta bị bệnh hầu như suốt cuộc đời và cả hai đứa con của cô ta mất trong tai nạn xe lửa năm vừa qua.*

#### **a wet blanket**

một người mà nói hoặc làm cái gì đó để ngăn chặn người khác thưởng thụ cuộc sống

Don't be such a **wet blanket!** They're only kids messing around. They're not going to ruin your precious garden.

*Đừng làm cụt hứng! Chúng chỉ là trẻ con chơi với nhau thôi. Chúng sẽ không phá hoại khu vườn quý của anh đâu.*

#### **the tip of the iceberg**

một phần nhỏ của một khó khăn bạn có thể thấy mà rất nhỏ so với quy mô tổng quát của khó khăn

Rising food prices are only **the tip of the** whole inflation **iceberg**. What about the cost of oil, the cost of transport and the fact that people's salaries haven't gone up recently?

*Giá cả thức ăn lên giá chỉ là một phần của việc lạm phát. Còn về giá của dầu, giá của giao thông và thực tế rằng lương của mọi người chưa được tăng gần đây phải không?*

#### **go/be back to square one**

phải suy nghĩ về một cách mới để thực hiện cái gì đó bởi vì cách đầu tiên bạn thực hiện đã không thành công

I thought we were all organised for the wedding but then the photographer pulled out, the caterers went out of business so we're **right back to square one**.

*Tôi nghĩ chúng ta đã chuẩn bị tốt cho đám cưới nhưng khi người thợ chụp hình thoái lui, các người dịch vụ ăn uống vỡ nợ vì thế chúng ta phải làm lại từ đầu.*